

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HS-ST

Ngày 12/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Nhanh

Ông Nguyễn Thanh Rực

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Trân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Âu Hoàng Mến-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 07/2025/TLST-HS ngày 17 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 02 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Cao Thanh D, sinh ngày 14/4/1991; Nơi sinh: tỉnh An Giang; Nơi cư trú: ấp N, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 06/12; Con ông Cao Hoài T và bà Trần Thị T1; Có vợ và 03 người con, lớn nhất, sinh năm 2016 và nhỏ nhất, sinh năm 2024; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02 tháng 12 năm 2024 cho đến nay. (có mặt)

2. Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 25 /01/1997; Nơi sinh: tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: ấp N, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; Con ông Nguyễn Ngọc H và bà Trần Thị T3; Có vợ và 03 người con, lớn nhất, sinh năm 2016 và nhỏ nhất, sinh năm 2024; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn

chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02 tháng 12 năm 2024 cho đến nay. (có mặt)

- *Bị hại*: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn X (viết tắt là X); Địa chỉ: Số C ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật cho bị hại: Bà Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1989-Giám đốc Công ty X; Nơi cư trú: Số B đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty X được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2200790246 (đăng ký lần đầu ngày 25/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2023) do bà Võ Thị Mỹ N làm Giám đốc.

Ngày 22/01/2024, Công ty X đã ký kết Hợp đồng lao động số 02/HĐ-2024 với Cao Thanh D cùng vợ là Nguyễn Thị Cẩm T2. Theo nội dung hợp đồng thì D và T2 thực hiện nhiệm vụ bán xăng, dầu cho khách, nhận tiền, quản lý số tiền bán được trong ngày, đến cuối giờ làm việc mỗi ngày và tính sổ sách thu, chi trong ngày và bàn giao lại tiền cho quản lý hoặc giám đốc. Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2024, trong quá trình bán xăng, dầu cho Công ty, do muốn có tiền để tiêu xài phục vụ cho mục đích cá nhân, nên D và T2 lợi dụng việc được giao quản lý tiền bán xăng, dầu đã nhiều lần có hành vi chiếm đoạt tiền do mình quản lý để tiêu xài cá nhân bằng cách sau khi thu tiền bán xăng, dầu nhưng không bàn giao lại tiền cho quản lý hoặc giám đốc, cụ thể như sau: Ngày 28/01/2024, D chiếm đoạt số tiền 3.071.000 đồng; Ngày 04/02/2024, D chiếm đoạt số tiền 2.801.000 đồng; Ngày 07/02/2024, D chiếm đoạt số tiền 3.340.000 đồng; Ngày 09/02/2024, D chiếm đoạt số tiền 2.023.000 đồng; Ngày 16/02/2024, D chiếm đoạt số tiền 1.008.000 đồng; Ngày 18/02/2024, D chiếm đoạt số tiền 1.042.000 đồng; Ngày 19/02/2024, D chiếm đoạt số tiền 2.640.000 đồng; Ngày 04/3/2024, D chiếm đoạt số tiền 4.326.000 đồng; Ngày 05/3/2024, D chiếm đoạt số tiền 5.583.000 đồng; Ngày 12/3/2024, D và T2 cùng nhau chiếm đoạt số tiền 10.507.000 đồng; Ngày 13/3/2024, D chiếm đoạt số tiền 6.855.000 đồng; Ngày 21/3/2024, D chiếm đoạt số tiền 11.438.000 đồng; Ngày 26/3/2024, T2 chiếm đoạt số tiền 12.164.000 đồng. Tổng số tiền D chiếm đoạt của Công ty là 54.364.000 đồng và số tiền mà T2 đã chiếm đoạt của Công ty là 22.671.000 đồng.

Sau khi Võ Thị Mỹ N phát hiện đã yêu cầu D và T2 trả lại số tiền đã chiếm đoạt thì D và T2 thừa nhận hành vi chiếm đoạt tài sản nêu trên.

Tại Cáo trạng số 08/CT-VKS-LP ngày 14/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú đã truy tố các bị cáo Cao Thanh D và Nguyễn Thị

Cầm T2 về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015. (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Cao Thanh D và Nguyễn Thị Cầm T2 về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 353; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Khoản 1 Điều 38; Khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với các bị cáo. Riêng bị cáo T2 áp dụng thêm điểm n Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), đề nghị xử phạt bị cáo D từ 04 năm đến 05 năm tù và bị cáo T2 từ 03 năm đến 04 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo D bồi thường cho bị hại là Công ty X số tiền là 36.724.500 đồng và bị cáo T2 bồi thường cho bị hại là Công ty X số tiền là 9.651.500 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, thừa nhận Cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng tội. Các bị cáo nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra và truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Ngoài ra, trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa, không có người nào có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, bà Võ Thị Mỹ N thừa nhận số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt là của doanh nghiệp Công ty X, không phải tiền của cá nhân bà N nên cần xác định lại bị hại trong vụ án là Công ty X và người đại diện hợp pháp bà N là hoàn toàn phù hợp với quy định của Điều 62 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[3]. Xét lời khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra, cũng như phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2024, các bị cáo đã lợi dụng việc sở hữu trong quản lý là việc

Công ty X không thường xuyên kiểm tra nên các bị cáo D và T2 đã nhiều lần chiếm đoạt tài sản của công ty là tiền bán xăng dầu do công ty giao cửa hàng cho các bị cáo quản lý, cụ thể: D đã chiếm đoạt số tiền là 44.127.000 đồng và T2 chiếm đoạt là 12.164.000 đồng; cả hai bị cáo D và T2 cùng chiếm đoạt là 10.507.000 đồng rồi bỏ trốn.

Hành vi của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, đã cố ý trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của doanh nghiệp đang giao cho các bị cáo quản lý một cách trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo Cao Thanh D và Nguyễn Thị Cẩm T2 phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015. (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai cho bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Các bị cáo đã cùng thống nhất thực hiện hành vi tham ô tài sản của bị hại nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ, bàn bạc, phân công vai trò cụ thể cho từng người nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Vai trò cụ thể của từng bị cáo như sau:

Đối với bị cáo D là có vai trò chính trong vụ án, chính bị cáo là người khởi xướng, rủ rê bị cáo T2 cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty X, bị cáo D còn là người thực hành tích cực, trực tiếp chiếm đoạt tài sản của công ty, còn bị cáo T2 là một đồng phạm với vai trò là người thực hành tích cực, bị cáo đã cùng thống nhất ý chí với bị cáo D, trực tiếp cùng với bị cáo D chiếm đoạt tài sản của công ty.

Từ hành vi và hậu quả mà các bị cáo đã gây ra, cần áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo thì mới tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nên áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo và xử phạt bị cáo D nghiêm khắc hơn bị cáo T2 là phù hợp.

[5]. Tuy nhiên, khi lượng hình và quyết định mức hình phạt, cần xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Xét về nhân thân, các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo. Bị cáo D đã tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền là 12.386.000 đồng, bị cáo T2 đã tự nguyện bồi thường cho bị hại là 7.766.000 đồng. Khi thực hiện hành vi phạm tội thì bị cáo T2 đang mang thai. Do đó, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), riêng bị cáo T2 còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật cho bị hại là bà Võ Thị Mỹ N-Giám đốc Công ty X tự nguyện yêu cầu bị cáo D bồi thường số tiền là 36.724.500 đồng và bị cáo T2 bồi thường số tiền 9.651.500 đồng, các bị cáo cũng đồng ý bồi thường theo yêu cầu của bị hại.

Xét thấy, việc yêu cầu bồi thường của bị hại là đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị cáo D bồi thường cho bị hại số tiền là 36.724.500 đồng và bị cáo T2 bồi thường cho bị hại số tiền 9.651.500 đồng.

[7]. Về án phí sơ thẩm: Do các bị cáo là người bị kết án và có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị hại nên phải chịu án phí hình sự và dân sự theo quy định pháp luật.

[8]. Xét lời đề nghị Kiểm sát viên về tội danh và việc áp dụng pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về hình phạt cần xử phạt bị cáo T2 ở mức nghiêm khắc như Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp.

Riêng đối với bị cáo D liên tiếp và nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo lại có vai trò chính trong vụ án nên việc áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xử phạt bị cáo dưới mức khởi điểm của khung hình phạt là chưa phù hợp, chưa đảm bảo yêu cầu của địa phương nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c Khoản 2 Điều 353; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Cao Thanh D.

Căn cứ vào điểm c Khoản 2 Điều 353; điểm b, n, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Khoản 1 Điều 54; Khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Thị Cẩm T2.

Tuyên bố: Các bị cáo Cao Thanh D và Nguyễn Thị Cẩm T2 phạm tội “Tham ô tài sản”.

1. Xử phạt bị cáo Cao Thanh D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02 tháng 12 năm 2024.

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Cẩm T2 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện thi hành án hoặc bắt bị cáo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sun

g năm 2017); Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Cao Thanh D bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho bị hại là Công ty Trách Nhiệm Hữu hạn X số tiền là 36.724.500 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Cẩm T2 bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho bị hại là Công ty Trách Nhiệm Hữu hạn X số tiền là 9.651.500 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Cao Thanh D phải chịu 200.000 đồng là án phí hình sự sơ thẩm và 1.836.225 đồng là án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Cẩm T2 phải chịu 200.000 đồng là án phí hình sự sơ thẩm và 482.575 đồng là án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- CQTHAHS-CA tỉnh Sóc Trăng (PC10);
- Phòng HSNV-CA tỉnh Sóc Trăng (PV06);
- VKSND huyện Long Phú;
- Phân Trại Tạm giam huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã C, huyện L;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

